

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 1
TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ
XÂY DỰNG BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
Năm 2024 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)

Số thực hiện: 11 tháng đối với Bộ, Ngành (01/01/2024-30/11/2024); 10 tháng đối với địa phương (01/01/2024-31/10/2024);
Số ước tính: 01 tháng đối với Bộ, Ngành (01/12/2024-31/12/2024); 02 tháng đối với địa phương (01/11/2024-31/12/2024).

Đơn vị tính: văn bản

	Số văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) do các Bộ, Ngành chủ trì soạn thảo được ban hành					Số văn bản QPPL do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp ban hành					
	Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra				Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra				
		Số ước tính 01 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 11 tháng trong kỳ báo cáo				Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo			
			Tổng số	Trong đó				Tổng số	Chia ra theo cấp thực hiện		
				Thông tư của Bộ, ngành	Thông tư liên tịch với TANDTC, VKSNDTC, bộ ngành				Tại cấp tỉnh	Tại cấp huyện	Tại cấp xã
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng số tại địa bàn cả nước	853	71	782	31	1	9.605	1.601	8.004	4.027	1.787	2.190
I. Tại các Bộ, ngành ở Trung ương (chưa gồm Bộ Tư pháp)	832	69	763	19	1	-	-	-	-	-	-
II. Tại Bộ Tư pháp	21	2	19	12	0	-	-	-	-	-	-
III. Tại các địa phương	-	-	-	-	-	9.605	1.601	8.004	4.027	1.787	2.190

Ghi chú:

Ô có dấu "-": Số liệu không phát sinh

* Số liệu tại dòng "I. Tại các Bộ, ngành ở Trung ương (chưa gồm Bộ Tư pháp)" là số liệu chưa đầy đủ (do thiếu báo cáo của 02/20 bộ, ngành, gồm: Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ Ngoại giao).

Số liệu tại cột (3), (4) cụ thể như sau:

- Tổng số Luật, Nghị quyết của QH ban hành trong năm 2024 trong kỳ báo cáo (từ 01/01 đến 30/11/2024), theo báo cáo của các bộ, ngành gửi về Bộ Tư pháp đến thời điểm hiện tại là 31 văn bản, còn thiếu 2 bộ chưa gửi báo cáo. Qua rà soát, Cục Kế hoạch - Tài chính lập danh mục 13 Luật, từ số 31 đến số 43 và 09 Nghị quyết đánh số theo ký hiệu VBQPPL (một số nghị quyết khác là về nhân sự, chương trình giám sát, thành lập đoàn giám sát và nghị quyết kỳ họp, các nghị quyết này không phải do bộ, cơ quan ngang bộ trình hoặc không phải VBQPPL trong báo cáo yêu cầu thu thập số liệu về VBQPPL do các bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo). Tuy nhiên, có một số Luật và Nghị quyết (được ký hiệu hình thức VBQPPL) đã được Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 8 nhưng chưa ban hành do đang hoàn thiện kỹ thuật. Do đó, Cục Kế hoạch - Tài chính đề nghị tổng số Luật, Nghị quyết của Quốc hội do các bộ, ngành chủ trì soạn thảo được ban hành nêu trong báo cáo này là 31 văn bản.
- Tổng số Pháp lệnh, Nghị quyết của UBTVQH do các bộ, ngành chủ trì soạn thảo, trình ban hành và đã được ban hành trong năm 2024 trong kỳ báo cáo (từ 01/01 đến 30/11/2024), theo báo cáo của các bộ, ngành gửi về Bộ Tư pháp đến thời điểm hiện tại là 1 văn bản, còn thiếu 2 bộ chưa gửi báo cáo. Qua rà soát, Cục Kế hoạch - Tài chính lập danh mục 01 Nghị quyết (Nghị quyết 50/2024/UBTVQH15); một số nghị quyết khác là về khen thưởng, nhân sự của UBTVQH, các nghị quyết này không phải do bộ, cơ quan ngang bộ trình hoặc không phải VBQPPL trong khi báo cáo yêu cầu thu thập số liệu về VBQPPL do các bộ, ngành chủ trì soạn thảo). Do vậy, Cục Kế hoạch - Tài chính đề nghị số liệu nêu trong báo cáo này là 01 văn bản.
- Tổng số Nghị định của Chính phủ ban hành trong năm 2024 trong kỳ báo cáo (từ 01/01 đến 30/11/2024), theo báo cáo của các bộ, ngành gửi về Bộ Tư pháp đến thời điểm hiện tại là 83 văn bản, còn thiếu 9 bộ chưa gửi báo cáo, Cục Kế hoạch - Tài chính rà soát lập được danh mục 150 Nghị định từ số 01 đến số 154, trong đó không có các Nghị định số 08, 17, 150, 151, các số nghị định bị thiếu có thể là văn bản mật không công khai hoặc là số trống. Do vậy, Cục Kế hoạch - Tài chính đề nghị tổng số Nghị định của Chính phủ nêu trong báo cáo này là 150 văn bản.
- Tổng số Quyết định của Thủ tướng Chính phủ là văn bản QPPL được ban hành trong năm 2024 trong kỳ báo cáo (từ 01/01 đến 30/11/2024), theo báo cáo của các bộ, ngành gửi về Bộ Tư pháp đến thời điểm hiện tại là 13 văn bản, còn thiếu 9 bộ chưa gửi báo cáo. Qua rà soát, Cục Kế hoạch - Tài chính lập danh mục 22 văn bản, từ số 01 đến số 22. Do vậy, Cục Kế hoạch - Tài chính đề nghị tổng số Quyết định của Thủ tướng Chính phủ nêu trong báo cáo này là 22 văn bản.
- Tổng số Thông tư của bộ, ngành ban hành trong năm 2024 trong kỳ báo cáo (từ 01/01 đến 30/11/2024), theo báo cáo của các bộ, ngành gửi về Bộ Tư pháp đến thời điểm hiện tại là 577 văn bản, còn thiếu 2 bộ chưa gửi báo cáo. Số liệu này chưa đảm bảo tính đầy đủ do thiếu 2 bộ, ngành chưa báo cáo số liệu. Trong báo cáo này, Cục Kế hoạch - Tài chính đề nghị tạm lấy số Thông tư là 577 văn bản.
- Tổng số Thông tư liên tịch ban hành trong năm 2024 trong kỳ báo cáo (từ 01/01 đến 30/11/2024), theo báo cáo của các bộ, ngành gửi về Bộ Tư pháp đến thời điểm hiện tại là 0 văn bản. Qua rà soát, Cục Kế hoạch - Tài chính lập được danh mục 01 văn bản. Do vậy, Cục Kế hoạch - Tài chính đề nghị tổng số Thông tư liên tịch nêu trong báo cáo này là 01 văn bản.

* Số lượng VBQPPL của cấp xã (cột 11) tăng 52% so với cùng kỳ năm 2023 do tại một số tỉnh, tại UBND cấp xã: (1) Ban hành văn bản quy định chi tiết thực hiện Luật thực hiện dân chủ ở cơ sở; (2) Sửa đổi bổ sung quy chế làm việc của UBND cấp xã.

Biểu mẫu số 2

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (VBQPPL)

Năm 2024 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)

Số thực hiện: 11 tháng đối với Bộ, Ngành (01/01/2024-30/11/2024); 10 tháng đối với địa phương (01/01/2024-31/10/2024);

Số ước tính: 01 tháng đối với Bộ, Ngành (01/12/2024-31/12/2024); 02 tháng đối với địa phương (01/11/2024-31/12/2024).

Đơn vị tính: Văn bản/TTHC

	Số dự thảo VBQPPL do Bộ Tư pháp và các tổ chức pháp chế Bộ (Ngành) thẩm định			Số đề nghị xây dựng VBQPPL			Số dự thảo VBQPPL do cơ quan tư pháp thẩm định									Số TTHC quy định tại dự thảo VBQPPL đã được thẩm định		
							Tổng số			Chia ra								
	Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Số dự thảo VBQPPL do Phòng Tư pháp thẩm định			Số dự thảo VBQPPL do Sở Tư pháp thẩm định			Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra	
		Số ước tính 01 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 11 tháng trong kỳ báo cáo					Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo		Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
Tổng số tại địa bàn cả nước	805	67	738	381	62	319	8.058	1.343	6.715	2.184	364	1.820	5.874	979	4.895	1.488	144	1.344
I. Tại các Bộ, ngành ở Trung ương (chưa gồm Bộ Tư pháp)	692	58	634	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	197	16	181
II. Tại Bộ Tư pháp	113	9	104	16	1	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.047	87	960
III. Tại các địa phương	-	-	-	365	61	304	8.058	1.343	6.715	2.184	364	1.820	5.874	979	4.895	244	41	203

Ghi chú:

Ô có dấu "-": Số liệu không phát sinh

Số liệu tại dòng "I. Tại các Bộ, ngành ở Trung ương (chưa gồm Bộ Tư pháp)" là số liệu chưa đầy đủ (do thiếu báo cáo của 02/20 bộ, ngành, gồm: Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ Ngoại giao).

Số liệu dòng "II. Tại Bộ Tư pháp" ở cột 4,5,6 là số "đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh do Chính phủ trình" do Bộ Tư pháp thẩm định.

Số liệu dòng "III. Tại các địa phương" ở cột 4,5,6 là số "đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh do UBND cấp tỉnh trình" do Sở Tư pháp thẩm định.

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 3
TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ LÀM CÔNG TÁC PHÁP CHẾ
Kỳ báo cáo: Năm 2024 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)

Số thực hiện: 11 tháng đối với Bộ, Ngành (01/01/2024-30/11/2024);
10 tháng đối với địa phương (01/01/2024-31/10/2024).

	Tổ chức pháp chế (Số thực hiện)			Số công chức, viên chức làm công tác pháp chế (Số thực hiện) (Người)						
	Có tổ chức bộ máy (Phòng/Ban thuộc cơ cấu)	Chưa thành lập tổ chức, cử công chức, viên chức chuyên trách	Chưa thành lập tổ chức, cử công chức, viên chức kiêm nhiệm	Tổng số	Chia theo tính chất		Chia theo trình độ chuyên môn		Chia theo thâm niên	
					Chuyên trách	Kiểm nhiệm	Chuyên môn Luật	Chuyên môn khác	Từ 05 năm trở lên	Dưới 05 năm
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Tổng số tại địa bàn cả nước	266	415	1.107	8.101	2.253	5.848	5.979	2.149	4.548	3.522
I. Tại các Bộ, ngành ở Trung ương	149	215	49	4.795	1.349	3.446	4.196	621	2.574	2.190
II. Tại các doanh nghiệp nhà nước ở trung ương	49	7	7	429	341	88	353	81	266	163
III. Tại các địa phương	68	193	1.051	2.877	563	2.314	1.430	1.447	1.708	1.169

Ghi chú: Số liệu tại dòng "I. Tại các Bộ, ngành ở Trung ương" và dòng "II. Tại các doanh nghiệp nhà nước ở Trung ương" là số liệu chưa đầy đủ do thiếu báo cáo của 02 bộ, ngành, 02 cơ quan thuộc Chính phủ và 10 doanh nghiệp nhà nước ở Trung ương);

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 4
TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KIỂM TRA VĂN BẢN THEO THẨM QUYỀN VÀ KẾT QUẢ RÀ SOÁT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
Năm 2024 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)

Số thực hiện: 11 tháng đối với Bộ, Ngành (01/01/2024-30/11/2024); 10 tháng đối với địa phương (01/01/2024-31/10/2024);

Số ước tính: 01 tháng đối với Bộ, Ngành (01/12/2024-31/12/2024); 02 tháng đối với địa phương (01/11/2024-31/12/2024).

Đơn vị tính: Văn bản

	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) đã kiểm tra theo thẩm quyền (bao gồm kỳ trước chuyển sang)			Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) phải được rà soát (trong kỳ báo cáo)				Kết quả xử lý VBQPPL sau rà soát trong kỳ báo cáo(số văn bản được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới)				Kết quả xử lý VBQPPL chưa xử lý xong của các kỳ trước (số văn bản được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới)			
	Tổng số ước tính 01 năm	Chia ra		Tổng số ước tính 01 năm	Chia ra			Tổng số ước tính 01 năm	Chia ra			Tổng số ước tính 01 năm	Chia ra		
		Số ước tính	Số thực hiện		Số ước tính	Số thực hiện			Số ước tính	Số thực hiện			Số ước tính	Số thực hiện	
						Tổng số	Trong đó: Đã được rà soát			Tổng số	Trong đó: đã xử lý			Tổng số	Trong đó: đã xử lý
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
Tổng số tại địa bàn cả nước	11.294	1.374	9.920	38.566	5.989	32.577	32.558	7.342	1.167	6.175	5.047	834	129	705	543
I. Tại các Bộ, Ngành ở Trung ương	6.099	508	5.591	5.259	438	4.821	5.068	683	57	626	474	128	11	117	85
II. Tại các địa phương	5.195	866	4.329	33.307	5.551	27.756	27.490	6.659	1.110	5.549	4.573	706	118	588	458

Ghi chú: Số liệu tại dòng "I. Tại các Bộ, ngành ở Trung ương" là số liệu chưa đầy đủ (do thiếu báo cáo của 02/20 bộ, ngành, gồm: Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ Ngoại giao).

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 5

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THÔNG KÊ VỀ SỐ TUYÊN TRUYỀN VIÊN PHÁP LUẬT CẤP XÃ
VÀ BÁO CÁO VIÊN PHÁP LUẬT TRÊN CẢ NƯỚC

Năm 2024 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)

Số thực hiện: 11 tháng đối với Bộ, Ngành (01/01/2024-30/11/2024);
10 tháng đối với địa phương (01/01/2024-31/10/2024).

Đơn vị tính: Người

	Tuyên truyền viên pháp luật cấp xã	Báo cáo viên pháp luật cấp huyện	Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh	Báo cáo viên pháp luật cấp Trung ương
A	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng cả nước (Số thực hiện)	157.540	19.255	8.698	1.594
I. Tổng số tại các Bộ, Ngành ở Trung ương	-	-	-	1.594
II. Tổng số tại các địa phương	157.540	19.255	8.698	-

Ghi chú:

- Số liệu tại cột 4 là số liệu chưa đầy đủ do thiếu thông tin về báo cáo viên pháp luật cấp Trung ương của 05 bộ, ngành và 03 cơ quan thuộc Chính phủ.
- Theo quản lý của Bộ Tư pháp, số báo cáo viên pháp luật cấp Trung ương lấy từ báo cáo năm chính thức 2023 (và đã được công bố thông tin vào 31/7/2024) là 2.460 người.
- Ô có dấu "-" Số liệu không phát sinh

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 6
TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT (PBGDPL)
Năm 2024 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)

Số thực hiện: 11 tháng đối với Bộ, Ngành (01/01/2024-30/11/2024); 10 tháng đối với địa phương (01/01/2024-31/10/2024);
Số ước tính: 01 tháng đối với Bộ, Ngành (01/12/2024-31/12/2024); 02 tháng đối với địa phương (01/11/2024-31/12/2024).

	PBGDPL trực tiếp				Thi tìm hiểu pháp luật				Số tài liệu PBGDPL được phát hành (Bản)			Kinh phí dành cho công tác PBGDPL (Đồng)			
	Số cuộc (Cuộc)			Số lượt người tham dự (số thực hiện) (Lượt người)	Số cuộc thi (Cuộc)			Số lượt người dự thi (số thực hiện) (Lượt người)	Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Tổng số kinh phí (số thực hiện)	Chia ra		Kinh phí từ nguồn hỗ trợ khác (số thực hiện)
	Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra			Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra				Số ước tính	Số thực hiện		Kinh phí NSNN		
		Số ước tính	Số thực hiện			Số ước tính	Số thực hiện						Kinh phí NSNN phân bổ thường xuyên (số thực hiện)	Kinh phí NSNN cấp theo chương trình, đề án (số thực hiện)	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
Tổng số tại địa bàn cả nước	566.479	84.898	481.581	55.877.435	10.239	1.643	8.596	14.161.424	46.585.641	7.098.551	39.487.090	1.054.239.866.082	521.102.137.629	423.811.640.172	109.326.088.281
I. Tại các Bộ, ngành ở Trung ương	114.181	9.515	104.666	17.713.277	758	63	695	710.319	7.988.665	665.722	7.322.943	201.235.859.408	39.055.575.908	149.315.000.000	12.865.283.500
II. Tại các địa phương	452.298	75.383	376.915	38.164.158	9.481	1.580	7.901	13.451.105	38.596.976	6.432.829	32.164.147	853.004.006.674	482.046.561.721	274.496.640.172	96.460.804.781

Ghi chú: Số liệu tại dòng "I. Tại các Bộ, ngành ở Trung ương" là số liệu chưa đầy đủ (do thiếu báo cáo của 03 bộ và 02 cơ quan thuộc Chính phủ)

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ TỔ CHỨC VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

Năm 2024 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2024-31/10/2024);

Số ước tính: 02 tháng (01/11/2024-31/12/2024).

	Tổ chức tổ hòa giải (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo)		Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật*			Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo)	Kết quả giải quyết (Vụ việc)					Kinh phí hỗ trợ cho tổ hòa giải/hòa giải viên (Đồng)
	Số tổ hòa giải (Tổ)	Số hòa giải viên (Người)	Tổng cộng	Chia ra			Số vụ việc hòa giải thành			Số vụ việc hòa giải không thành (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo)	Số vụ việc chưa giải quyết xong (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo)	
				Số xã	Số phường, thị trấn		Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra				
								Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo			
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số tại địa bàn cả nước	87.970	548.973	10.177	7.850	2.327	80.902	82.340	13.723	68.617	11.217	1.068	62.518.954.343

* Số liệu về xã, phường/thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại cột (3), (4), (5) lấy từ báo cáo năm chính thức 2023 (và đã được công bố thông tin vào 31/7/2024). Lý do: Mỗi năm chỉ tổ chức đánh giá xã, phường/thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật một lần, chậm nhất vào tháng 2 của năm liền sau năm đánh giá.

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 8A

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN
CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN TRÊN CẢ NƯỚC

Năm 2024 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2024-31/10/2024);

Số ước tính: 02 tháng (01/11/2024-31/12/2024).

	I. Khai sinh (Trường hợp)			II. Khai tử (Trường hợp)			III. Kết hôn (Người)					
							Số người kết hôn chia theo giới tính công dân Việt Nam cư trú trong nước			Số người kết hôn chia theo quốc gia/ vùng lãnh thổ của công dân nước ngoài mang quốc tịch/cư trú		
	Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số tại địa bàn cả nước	8.652	1.442	7.210	1.212	202	1.010	25.408	4.235	21.173	24.230	4.038	20.192

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THÔNG KÊ VỀ KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, ĐĂNG KÝ KẾT HÔN TRONG NƯỚC
TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TRÊN CẢ NƯỚC

Năm 2024 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2024-31/10/2024);

Số ước tính: 02 tháng (01/11/2024-31/12/2024).

	ĐĂNG KÝ KHAI SINH (Trường hợp)							ĐĂNG KÝ KHAI TỬ (Trường hợp)						ĐĂNG KÝ KẾT HÔN (Cặp)					
	Đăng ký mới				Đăng ký lại			Đăng ký mới			Đăng ký lại			Đăng ký mới			Đăng ký lại		
	Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra			Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo
		Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo	Trong đó: Đăng ký khai sinh quá hạn															
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
Tổng số tại địa bàn cả nước	1.433.556	238.926	1.194.630	222.861	434.902	72.484	362.418	629.694	104.949	524.745	24.337	4.056	20.281	616.475	102.746	513.729	61.915	10.319	51.596

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 9A

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ CHỨNG THỰC
TẠI CÁC PHÒNG TƯ PHÁP VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND) CẤP XÃ,
TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ CÔNG CHỨNG (CC) TRÊN CẢ NƯỚC
Năm 2024 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2024-31/10/2024);
Số ước tính: 02 tháng (01/11/2024-31/12/2024).

	Số bản sao (Bản)						Số việc chứng thực hợp đồng, giao dịch và các giấy tờ, văn bản khác (Việc)					
	Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo				Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo			
			Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra		
				Tại phòng Tư pháp	Tại UBND cấp xã	Tại Phòng CC, Văn phòng CC				Tại phòng Tư pháp	Tại UBND cấp xã	Tại Phòng CC, Văn phòng CC
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số cả nước	76.744.872	12.790.812	63.954.060	1.626.324	39.686.172	22.641.564	9.496.751	1.582.792	7.913.959	1.061.159	5.463.387	1.389.413

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 9B

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI PHÒNG TƯ PHÁP, ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND) CẤP XÃ,
PHÒNG CÔNG CHỨNG

Kỳ báo cáo: Kỳ báo cáo năm phục vụ Tổng kết Ngành
10 tháng năm 2024 (từ 01/01/2024 đến 31/10/2024)

		Chứng thực bản sao (Bản)	Số việc chứng thực hợp đồng, giao dịch và các giấy tờ, văn bản khác (Việc)			
			Tổng số	Chia ra		
				Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản (việc)	Chứng thực chữ ký người dịch (việc)	Chứng thực hợp đồng, giao dịch (việc)
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tổng số cả nước		63.954.060	7.913.959	5.457.850	1.027.480	1.428.629
I	Tại Phòng Tư pháp	1.626.324	1.061.159	29.682	1.027.480	3.997
II	Tại UBND cấp xã	39.686.172	5.463.387	4.038.755	-	1.424.632
III	Tại Phòng CC, Văn phòng CC	22.641.564	1.389.413	1.389.413	-	-

Ghi chú:
Ô có dấu "-": Số liệu không phát sinh

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 10
TỔNG HỢP SỐ LIỆU THÔNG KÊ VỀ SỐ PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP ĐÃ CẤP
Năm 2024 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)

Số thực hiện: 11 tháng đối với Trung tâm LLTPQG (01/01/2024-30/11/2024); 10 tháng đối với địa phương (01/01/2024-31/10/2024);
Số ước tính: 01 tháng đối với Trung tâm LLTPQG (01/12/2024-31/12/2024); 02 tháng đối với địa phương (01/11/2024-31/12/2024).

Đơn vị tính: Phiếu

	SỐ PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP SỐ 1 ĐÃ CẤP								SỐ PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP SỐ 2 ĐÃ CẤP									
	Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính	Số thực hiện						Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính	Số thực hiện							
			Tổng số	Chia theo đối tượng yêu cầu cấp LLTP			Chia theo nội dung				Tổng số	Chia theo đối tượng yêu cầu cấp LLTP			Chia theo nội dung xác nhận về tình trạng án tích		Chia theo nội dung xác nhận về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX	
				Công dân Việt Nam	Người nước ngoài	Cơ quan Nhà nước, Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội	Không có án tích	Có án tích				Công dân Việt Nam	Người nước ngoài	Cơ quan tiến hành tố tụng	Không bị kết án	Bị kết án	Không bị cấm đảm nhiệm chức vụ	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
TỔNG SỐ CẢ NƯỚC	601.529	100.241	501.288	458.821	42.421	46	496.516	4.772	680.999	113.464	567.535	565.307	2.134	94	556.825	10.710	567.480	55
Tại Trung tâm LLTPQG	166	14	152	-	152	-	152	-	439	37	402	2	397	3	400	2	402	-
Tổng số tại các địa phương	601.363	100.227	501.136	458.821	42.269	46	496.364	4.772	680.560	113.427	567.133	565.305	1.737	91	556.425	10.708	567.078	55

Ghi chú:
Ô có dấu "-" Số liệu bằng 0

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 11

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ SỐ NGƯỜI CÓ LÝ LỊCH TƯ PHÁP

Năm 2024 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)

Số thực hiện: 11 tháng đối với Trung tâm LLTPQG (01/01/2024-30/11/2024); 10 tháng đối với địa phương (01/01/2024-31/10/2024);

Số ước tính: 01 tháng đối với Trung tâm LLTPQG (01/12/2024-31/12/2024); 02 tháng đối với địa phương (01/11/2024-31/12/2024).

Đơn vị tính: Người

	Số công dân Việt Nam có LLTP						Số người nước ngoài có LLTP					
	Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính	Số thực hiện				Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính	Số thực hiện			
			Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra		
				Nam	Nữ	Không có thông tin về giới tính				Nam	Nữ	Không có thông tin về giới tính
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
TỔNG SỐ CẢ NƯỚC	120.823	20.137	100.686	81.965	12.021	6.700	257	43	214	135	10	69
Tại Trung tâm LLTPQG	924	154	770	583	115	72	244	41	203	128	7	68
Tổng số tại các địa phương	119.899	19.983	99.916	81.382	11.906	6.628	13	2	11	7	3	1

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 12

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ SỐ LƯỢNG THÔNG TIN LÝ LỊCH TƯ PHÁP NHẬN ĐƯỢC VÀ XỬ LÝ
Năm 2023 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)

Số thực hiện: 11 tháng đối với Trung tâm LLTPQG (01/01/2024-30/11/2024); 10 tháng đối với địa phương (01/01/2024-31/10/2024);
Số ước tính: 01 tháng đối với Trung tâm LLTPQG (01/12/2024-31/12/2024); 02 tháng đối với địa phương (01/11/2024-31/12/2024).

Đơn vị tính: Thông tin

	Số lượng thông tin LLTP nhận được			Số lượng thông tin LLTP chia theo khâu xử lý					
	Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính	Số thực hiện	Tiếp nhận, kiểm tra, phân loại			Lập LLTP, cập nhật bổ sung		
				Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính	Số thực hiện	Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính	Số thực hiện
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
TỔNG SỐ CẢ NƯỚC	623.159	98.129	525.030	627.465	98.847	528.618	439.799	72.906	366.893
Tại Trung tâm LLTPQG	68.765	5.730	63.035	68.765	5.730	63.035	4.721	393	4.328
Tổng số tại các địa phương	554.394	92.399	461.995	558.700	93.117	465.583	435.078	72.513	362.565

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 13
TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ
NUÔI CON NUÔI TRONG NƯỚC TẠI UBND CẤP XÃ TRÊN CẢ NƯỚC
Năm 2024 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2024-31/10/2024);
Số ước tính: 02 tháng (01/11/2024-31/12/2024).

Đơn vị tính: Người

	Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo									
			Tổng số	Chia theo độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi						Chia theo nơi cư trú của trẻ em trước khi được nhận làm con nuôi		
				Dưới 01 tuổi		Từ 01 đến dưới 5 tuổi		Từ 5 tuổi trở lên		Cơ sở nuôi dưỡng	Gia đình	Nơi khác
				Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ			
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số tại địa bàn cả nước	3.257	543	2.714	739	639	368	302	327	339	61	2.256	397

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 14
KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM
BẢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT VÀ TÀU BAY, TÀU BIỂN

Năm 2024 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)

Số thực hiện: 11 tháng đối với Bộ, Ngành (01/01/2024-30/11/2024); 10 tháng đối với địa phương (01/01/2024-31/10/2024);

Số ước tính: 01 tháng đối với Bộ, Ngành (01/12/2024-31/12/2024); 02 tháng đối với địa phương (01/11/2024-31/12/2024).

	SỐ THỤ LÝ									SỐ ĐƯỢC GIẢI QUYẾT								
	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Phiếu)			Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm (Phiếu)			Trường hợp không phải nộp phí khi thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm (Trường hợp)			Đăng ký biện pháp bảo đảm(Phiếu)			Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm (Phiếu)			Trường hợp không phải nộp phí khi thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm (Trường hợp)		
	Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính	Số thực hiện	Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính	Số thực hiện	Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính	Số thực hiện	Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính	Số thực hiện	Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính	Số thực hiện	Tổng số ước tính 01 năm	Số ước tính	Số thực hiện
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
TỔNG SỐ CẢ NƯỚC	3.144.009	523.960	2.620.049	9.498	1.580	7.918	152.690	25.448	127.242	3.213.221	535.495	2.677.726	9.785	1.628	8.157	141.540	23.590	117.950
I. Tại Bộ Giao thông vận tải	496	41	455	43	4	39	0	0	0	496	41	455	43	4	39	0	0	0
II. Tại địa bàn tỉnh/thành phố	3.143.513	523.919	2.619.594	9.455	1.576	7.879	152.690	25.448	127.242	3.212.725	535.454	2.677.271	9.742	1.624	8.118	141.540	23.590	117.950

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 15

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM, HỢP ĐỒNG, THÔNG BÁO KÊ BIÊN TÀI SẢN LÀ ĐỘNG SẢN (TRỪ TÀU BAY, TÀU BIỂN) VÀ KẾT QUẢ THÔNG BÁO VỀ VIỆC THẾ CHẤP PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG

Năm 2024 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)

Số thực hiện: 11 tháng (01/01/2024-30/11/2024)

Số ước tính: 01 tháng (01/12/2024-31/12/2024)

	SỐ THỤ LÝ				SỐ ĐƯỢC GIẢI QUYẾT			
	Đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên (Phiếu)	Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản để thi hành án dân sự (Phiếu)	Phiếu yêu cầu thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông (Phiếu)	Trường hợp không phải nộp phí khi thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm (Trường hợp)	Đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên (Phiếu)	Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản để thi hành án dân sự (Phiếu)	Phiếu yêu cầu thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông (Phiếu)	Trường hợp không phải nộp phí khi thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm (Trường hợp)
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng số ước tính 01 năm	905.577	16.695	423.898	0	905.577	16.695	423.898	0
Số ước tính 01 tháng cuối kỳ báo cáo	75.465	1.391	35.325	0	75.465	1.391	35.325	0
Số thực hiện 11 tháng tại các Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản của Cục ĐKQG GDBĐ	830.112	15.304	388.573	0	830.112	15.304	388.573	0

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 16

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ TRỢ GIÚP PHÁP LÝ
Năm 2024 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2024-31/10/2024);
Số ước tính: 02 tháng (01/11/2024-31/12/2024).

	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (Lượt người)			Số vụ việc trợ giúp pháp lý (Vụ việc)														
	Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Tổng số vụ việc thực hiện trong kỳ báo cáo								Số vụ việc kết thúc trong kỳ báo cáo (Số thực hiện)						
		Số ước tính	Số thực hiện	Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính	Tổng số	Số thực hiện					Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính	Tổng số thực hiện	Phân theo người thực hiện TGPL			
							Trong đó: tham gia tố tụng											
							Tổng số	Chia theo lĩnh vực trợ giúp pháp lý										
PL Hình sự	PL dân sự, HNGD	PL Hành chính	Các lĩnh vực PL khác															
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
Tổng số tại địa bàn cả nước	37.343	6.224	31.119	63.361	10.560	52.801	46.695	38.068	7.767	696	164	37.343	6.224	31.119	25.354	5.765	-	-

Ghi chú:
Ô có dấu "-" Số liệu bằng 0

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 17
TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ THANH LÝ TÀI SẢN
Năm 2024 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2024-31/10/2024);
Số ước tính: 02 tháng (01/11/2024-31/12/2024).

	Số Chi nhánh của Doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (Chi nhánh)	Số Văn phòng đại diện của Doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (Văn phòng)	Số Quản tài viên (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (Người)	Số vụ việc đã tiếp nhận (gồm kỳ trước chuyển sang) (Vụ việc)			Hoạt động quản lý, thanh lý tài sản (Vụ việc)				Tổng số tiền thù lao thu được (đồng)			Tổng số tiền nộp thuế và nghĩa vụ tài chính (đồng)			Số liệu ghi chú về số doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản (DNQLTLTS) (Doanh nghiệp)		Số liệu ghi chú về số quản tài viên đăng ký hành nghề cá nhân (Người)
				Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Số vụ việc đã giải quyết xong			Số vụ việc đang giải quyết	Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Số DN QLTLTS gửi báo cáo	Số DN QLTLTS đăng ký hoạt động tại STP	
					Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra				Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo		Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo			
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
Tổng số	3	5	85	166	28	138	23	4	19	119	3.106.749.952	517.791.659	2.588.958.293	242.867.188	40.477.865	202.389.323	41	86	373
I. Doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	3	5	85	101	17	84	6	1	5	79	1.961.433.950	326.905.658	1.634.528.292	224.267.186	37.377.864	186.889.322			
II. Quản tài viên đăng ký hành nghề cá nhân	-	-	-	65	11	54	17	3	14	40	1.145.316.001	190.886.000	954.430.001	18.600.001	3.100.000	15.500.001			

Ghi chú: Số liệu tại cột 17,18,19 chỉ có số liệu tổng số
Ô có dấu "-": không phát sinh số liệu

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 18

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG ĐẤU GIÁ TÀI SẢN (ĐGTS)

Năm 2024 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2024-31/10/2024);

Số ước tính: 02 tháng (01/11/2024-31/12/2024).

	Tổng số đấu giá viên (Người)	Số cuộc đấu giá đã thực hiện (Cuộc)						Tổng số tiền thù lao dịch vụ đấu giá thu được (Đồng)			Số tiền nộp ngân sách/thuế (Đồng)			Số liệu ghi chú về số tổ chức ĐGTS (Tổ chức)	
		Tổng số cuộc			Trong đó Số cuộc BDG thành										
		Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Số tổ chức ĐGTS gửi báo cáo	Số tổ chức ĐGTS đăng ký hoạt động tại STP
			Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo		Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo		Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo		Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
Tổng số tại địa bàn cả nước	1.168	50.837	8.473	42.364	29.984	4.997	24.987	391.682.218.974	65.280.369.829	326.401.849.145	65.679.173.011	10.946.528.835	54.732.644.176	432	491

Ghi chú:
- Số cuộc đấu giá đã thực hiện cả nước tăng do nhiều tỉnh tăng, trong đó tăng nhiều nhất là thành phố Hồ Chí Minh tăng hơn 2.000 cuộc, Bình Định tăng hơn 1.900 cuộc và Hà Nội tăng hơn 900 cuộc.
- Số cuộc đấu giá thành cả nước tăng do nhiều tỉnh tăng, trong đó tăng nhiều nhất là Bình Định tăng hơn 1.700 cuộc, Hà Nội tăng gần 700 cuộc và Thành phố Hồ Chí Minh tăng hơn 500 cuộc.
-Tiền thù lao dịch vụ đấu giá thu được và tiền nộp ngân sách/thuế cả nước tăng do số cuộc đấu giá thành tăng và do thị trường bất động sản năm nay sôi động hơn năm ngoái.

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 19

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA LUẬT SƯ TRONG NƯỚC
Năm 2024 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2024-31/10/2024);
Số ước tính: 02 tháng (01/11/2024-31/12/2024).

	Số Luật sư hành nghề tại tổ chức (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (Người)		Số việc thực hiện xong (Việc)						Doanh thu (đồng)				Số liệu ghi chú		
			Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo				Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Nộp thuế (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (đồng)	Số tổ chức hành nghề có báo cáo	Tổng số tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hoạt động tại STP	Số Luật sư là thành viên của Đoàn Luật sư địa phương
	Tổng số	Trong đó			Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo									
		Số việc tố tụng					Số việc tư vấn pháp luật và dịch vụ pháp lý khác	Trợ giúp pháp lý							
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
Tổng số cả nước	9.730	77	102.702	17.117	85.585	15.321	61.038	9.226	3.485.374.828.541	580.895.804.757	2.904.479.023.784	289.728.191.779	3.552	6.024	19.048

Ghi chú:
Số liệu tại các cột 1, 2, 5, 6, 7, 8, 11, 12 là số liệu được tổng hợp từ báo cáo chưa đầy đủ của các Sở Tư pháp. Cụ thể, theo thống kê cả nước có 5.953 TCHNLS đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương nhưng chỉ có 3.489 TCHNLS có báo cáo, đạt 58,6%, trong đó tại TP Hồ Chí Minh là 1.407/2.201 (đạt 64%) TCHNLS đăng ký hoạt động tại STP gửi báo cáo, TP Hà Nội có 338/1.834 (đạt 18,4%) TCHNLS đăng ký hoạt động tại STP gửi báo cáo. Mặc dù số lượng TCHNLS gửi báo cáo vẫn chưa đầy đủ nhưng số lượng TCHNLS gửi báo cáo năm 2024 tăng 128 tổ chức, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2023.

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 20

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THÔNG KÊ VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG CHỨNG

Năm 2024 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2024-31/10/2024);

Số ước tính: 02 tháng (01/11/2024-31/12/2024).

	Số công chứng viên (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (Người)	Số việc công chứng (Việc)					Tổng số thù lao công chứng (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (đồng)	Tổng số phí công chứng (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (đồng)	Số tiền nộp vào ngân sách/thuế của tổ chức hành nghề công chứng (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (đồng)	Ghi chú		
		Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo						Số tổ chức hành nghề có báo cáo	Tổng số tổ chức hành nghề đăng ký hoạt động	Số công chứng viên đăng ký hành nghề theo quản lý của Sở Tư pháp
				Tổng số	Chia theo loại việc công chứng							
					Công chứng hợp đồng, giao dịch	Công chứng bản dịch và các loại việc khác						
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số cả nước	3.387	8.348.296	1.391.383	6.956.913	6.508.954	447.959	458.369.094.103	3.214.351.863.183	377.192.193.985	1.467	1.469	3.377

Ghi chú: Số liệu công chứng tăng do cả nước đều tăng, trong đó Hà Nội tăng nhiều nhất với trên 350 nghìn việc (số lượng hợp đồng, giao dịch liên quan đến bất động sản tăng cao, hoạt động kinh doanh bất động sản sôi động trở lại). Cùng với số lượng việc công chứng tăng thì số thù lao, phí công chứng và số tiền nộp ngân sách cũng tăng.

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 21
TỔNG HỢP SỐ LIỆU THÔNG KÊ VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI
Năm 2024 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2024-31/10/2024);
Số ước tính: 02 tháng (01/11/2024-31/12/2024).

	Số Chi nhánh (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (Tổ chức)	Số Văn phòng đại diện (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (Tổ chức)	Số hòa giải viên thương mại (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (Người)	Hoạt động giải quyết tranh chấp bằng hòa giải thương mại (Vụ việc)						Tổng số tiền thu được (đồng)			Tổng số tiền đã nộp thuế và nghĩa vụ tài chính (đồng)			Ghi chú						
				Số vụ việc thực hiện hòa giải (gồm kỳ trước chuyển sang)			Trong đó: Số vụ việc có văn bản về kết quả hòa giải thành				Chia ra			Chia ra		Số tổ chức có báo cáo	Tổng số tổ chức đăng ký hoạt động tại STP	Số HGVTM vụ việc có báo cáo	Tổng số HGVTM vụ việc đăng ký hoạt động tại STP	Số HGVTM đăng ký hoạt động tại STP		
				Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra			Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo		Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo						Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo
					Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo		Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo													
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)		
Tổng số	5	7	554	104	17	87	6	1	5	3.600.000	600.000	3.000.000	3.700.360	616.727	3.083.633	20	28	90	309	741		
I. Trung tâm hòa giải thương mại	2	3	187	97	16	81	1	0	1	3.600.000	600.000	3.000.000	3.700.360	616.727	3.083.633							
II. Trung tâm trọng tài có đăng ký hoạt động hòa	3	4	367	7	1	6	5	1	4	0	0	0	0	0	0							
III. Chi nhánh/Văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải nước ngoài tại Việt Nam	-	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							
IV. Hòa giải viên thương mại vụ việc	-	-	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							

* Ghi chú:
Ô có dấu "-": không phát sinh số liệu

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 22
TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP
Năm 2024 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)

Số thực hiện: 11 tháng đối với Bộ, Ngành (01/01/2024-30/11/2024); 10 tháng đối với địa phương (01/01/2024-31/10/2024);
Số ước tính: 01 tháng đối với Bộ, Ngành (01/12/2024-31/12/2024); 02 tháng đối với địa phương (01/11/2024-31/12/2024).

	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp (Vụ việc)											
	Tổng số			Chia ra								
	Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính	Số thực hiện	Theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng			Theo yêu cầu của người yêu cầu giám định			Theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức khác		
				Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra	
					Số ước tính	Số thực hiện		Số ước tính	Số thực hiện		Số ước tính	Số thực hiện
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số tại địa bàn cả nước	221.229	34.970	186.259	197.822	31.083	166.739	12.931	2.155	10.776	10.476	1.732	8.744
I. Tại các Bộ, ngành ở Trung ương	22.814	1.901	20.913	22.654	1.888	20.766	0	0	0	160	13	147
II. Tại các địa phương	198.415	33.069	165.346	175.168	29.195	145.973	12.931	2.155	10.776	10.316	1.719	8.597

Ghi chú:

- Số liệu tại dòng "I. Tại các Bộ, ngành ở Trung ương" là số liệu chưa đầy đủ (do thiếu báo cáo của 04 bộ, gồm: Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Ngoại giao, Bộ Y tế).
- Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp do các địa phương thực hiện (63/63 tỉnh báo cáo) có nơi tăng, có nơi giảm nhưng tính chung số liệu của địa phương trên phạm vi cả nước tăng 7% so với cùng kỳ năm 2023.

Biểu mẫu số 23
TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG TRỌNG TÀI
Năm 2024 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)

Số thực hiện: 10 tháng (01/01/2024-31/10/2024);
Số ước tính: 02 tháng (01/11/2024-31/12/2024).

	Số Chi nhánh (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (Tổ chức)	Số Văn phòng đại diện (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (Tổ chức)	Số trọng tài viên (Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo) (Người)	Số vụ việc đã tiếp nhận (Vụ việc)			Hoạt động giải quyết tranh chấp bằng trọng tài (Vụ việc)					Tổng số tiền thu được (đồng)			Tổng số tiền đã nộp thuế và nghĩa vụ tài chính (đồng)			Số tổ chức trọng tài có báo cáo (Tổ chức)	Số tổ chức đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp (Tổ chức)
				Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Số vụ việc đã có phán quyết trọng tài và hòa giải thành				Số vụ việc đang giải quyết	Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra		Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra			
					Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo	Tổng số ước tính 1 năm	Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo				Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo		Số ước tính 02 tháng cuối kỳ báo cáo	Số thực hiện 10 tháng trong kỳ báo cáo		
									Tổng số	Trong đó: Số phán quyết trọng tài bị Tòa án hủy									
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
Tổng số	13	16	1.307	9.272	1.545	7.727	7.123	1.187	5.936	6	1.791	136.079.858.935	22.679.976.489	113.399.882.446	21.965.641.579	3.660.940.263	18.304.701.316	37	47
I. Trung tâm trọng tài	13	16	1.307	9.272	1.545	7.727	7.123	1.187	5.936	6	1.791	136.079.858.935	22.679.976.489	113.399.882.446	21.965.641.579	3.660.940.263	18.304.701.316		
II. Chi nhánh/Văn phòng đại diện tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	-	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		

* Ghi chú:
Ô có dấu "-": không phát sinh số liệu

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 24

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ TÌNH HÌNH XỬ LÝ HỒ SƠ ỦY THÁC TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ TẠI BỘ TƯ PHÁP
Năm 2024 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)

Số thực hiện: 11 tháng (01/01/2024-30/11/2024)

Số ước tính: 01 tháng (01/12/2024-31/12/2024)

Đơn vị tính: Hồ sơ

Nội dung		Số hồ sơ tiếp nhận						Số hồ sơ có kết quả chuyển trả cơ quan yêu cầu					
		Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra						Tổng số ước tính 1 năm	Chia ra			
			Số ước tính	Số thực hiện 11 tháng trong kỳ báo cáo						Số ước tính	Số thực hiện 11 tháng trong kỳ báo cáo		
				Tổng số	Trả lại hoàn thiện	Chuyển thực hiện					Tổng số	Có Điều ước quốc tế	Chưa có Điều ước quốc tế
Tổng số	Chia ra												
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số		4.235	353	3.882	352	3.530	3.370	160	3.131	261	2.870	2.788	82
1	Ủy thác tư pháp Việt Nam gửi ra nước ngoài	3.020	252	2.768	316	2.452	2.293	159	2.221	185	2.036	1.954	82
2	Ủy thác tư pháp nước ngoài đến Việt Nam	1.215	101	1.114	36	1.078	1.077	1	910	76	834	834	0

BỘ TƯ PHÁP

Biểu mẫu số 25

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (VBQPPL) ĐƯỢC LÒNG GHÉP VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI Ở TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Năm 2024 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)

Số thực hiện: 11 tháng đối với Bộ, Ngành (01/01/2024-30/11/2024);
10 tháng đối với địa phương (01/01/2024-31/10/2024).

Đơn vị tính: văn bản

	Tổng số	Chia theo tên VBQPPL												Tổng số	Chia theo tên VBQPPL	
		Luật của Quốc hội	Nghị quyết của Quốc hội	Pháp lệnh của Ủy ban thường vụ Quốc hội (UBTVQH)	Nghị quyết của UBTVQH	Nghị quyết liên tịch giữa UBTVQH với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (UBTWMTTQ VN)	Lệnh của Chủ tịch nước	Quyết định của Chủ tịch nước	Nghị định của Chính phủ	Nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch UBTWMTTQ VN	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Thông tư của Bộ, cơ quan ngang Bộ	Thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao		Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh	Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
Tổng số tại địa bàn cả nước	47	12	0	0	0	0	0	0	15	0	0	20	0	122	22	100
I. Tại các Bộ, Ngành ở Trung ương	47	12	0	0	0	0	0	0	15	0	0	20	0	-	-	-
II. Tại các địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	122	22	100

Ghi chú:

Ô có dấu "-" Số liệu không phát sinh

Ghi chú: Số liệu tại dòng "I. Tại các Bộ, ngành ở Trung ương" là số liệu chưa đầy đủ (do thiếu báo cáo của 02/20 bộ, ngành, gồm: Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ Ngoại giao).